

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN LUYỆN KIM MÀU

Mã số thuế: 0700382548

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV- Năm 2014

Gồm các biểu:

- | | |
|----------------------------------|-------------------|
| 1. Bảng cân đối kế toán | (Mẫu số B01 - DN) |
| 2. Kết quả hoạt động kinh doanh | (Mẫu số B02 - DN) |
| 3. Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ | (Mẫu số B03-DNN) |
| 4. Thuyết minh báo cáo tài chính | (Mẫu số B09 - DN) |

Hòa Bình, ngày 20 tháng 01 năm 2014



Mẫu số B 02 - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2014

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Quý IV/2014 VND	Quý IV/2013 VND	Lũy kế từ 01/01/2014 đến 31/12/2014	Lũy kế từ 01/01/2013 đến 31/12/2013
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	72,156,986,620	6,906,347,878	90,763,647,193	50,380,418,604
Các khoản giảm trừ doanh thu	02			0	0	
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		72,156,986,620	6,906,347,878	90,763,647,193	50,380,418,604
Giá vốn hàng bán	11	VI.27	71,612,769,194	3,460,217,466	84,300,500,506	26,865,976,719
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		544,217,426	3,446,130,412	6,463,146,687	23,514,441,885
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	16,876	574,349,183	664,760,400	1,270,375,988
Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.28		1,114,187,174	1,989,081,747	4,112,124,573
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			1,165,938,883	1,989,075,147	4,163,876,282
Chi phí bán hàng	24		27,000,000	-43,654,087	1,400,598,017	709,635,230
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		103,648,700	804,916,673	1,316,386,217	1,919,334,801
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		413,585,602	2,145,029,835	2,421,841,106	18,043,723,269
Thu nhập khác	31			-348,758,920	988,649,466	
Chi phí khác	32			1,626,106,715	1,284,751,543	1,925,060,840
Lợi nhuận khác	40			-1,974,865,635	-296,102,077	(1,925,060,840)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		413,585,602	170,164,200	2,125,739,029	16,118,662,429
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30		0	0	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.30		0	0	
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		413,585,602	170,164,200	2,125,739,029	16,118,662,429
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)						

Người lập



Trần Kiên Cường

Kế toán trưởng



Trần Kiên Cường

Ngày 20 Tháng 01 Năm 2015

Tổng giám đốc



Lê Đức Dũng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		81,347,386,680	8,231,845,130
I. Tiền và các khoản tương đương tiền				
1. Tiền	110		773,559,097	69,307,105
2. Các khoản tương đương tiền	111	V.01	773,559,097	69,307,105
	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn				
1. Đầu tư ngắn hạn	120		-	2,564,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	121	V.02	-	2,564,000,000
	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn				
1. Phải thu khách hàng	130		75,887,093,837	3,183,724,388
2. Trả trước cho người bán	131		75,863,473,837	3,127,221,055
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	132		23,620,000	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	133		-	-
	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	-	56,503,333
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho				
1. Hàng tồn kho	140		4,535,683,243	2,414,813,637
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	141	V.04	4,535,683,243	2,414,813,637
	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác				
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	150		151,050,503	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	151		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	152		105,650,503	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	154	V.05	-	-
	158		45,400,000	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		256,286,935,150	158,309,546,114
I. Các khoản phải thu dài hạn				
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	210		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	211		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	212		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	213	V.06	-	-
	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

(tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Tài sản cố định				
1. Tài sản cố định hữu hình	220		36,054,933,236	37,922,427,674
- Nguyên giá	221	V.08	36,054,933,236	37,922,427,674
- Giá trị hao mòn lũy kế	222		42,139,729,878	42,139,729,878
2. Tài sản cố định thuê tài chính	223		(6,084,796,642)	(4,217,302,204)
- Nguyên giá	224	V.09	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	225		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	226		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	227	V.10	-	-
	230	V.11	-	-
III. Bất động sản đầu tư				
- Nguyên giá	240	V.12	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	241		-	-
	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn				
1. Đầu tư vào công ty con	250	V.13	220,000,000,000	120,122,517,746
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	251		-	89,322,517,746
3. Đầu tư dài hạn khác	252		-	30,800,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	258		220,000,000,000	-
	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác				
1. Chi phí trả trước dài hạn	260		232,001,914	264,600,694
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	261	V.14	232,001,914	264,600,694
3. Tài sản dài hạn khác	262	V.21	-	-
	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		337,634,321,830	166,541,391,244

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		179,319,978,170	7,840,491,612
I. Nợ ngắn hạn	310		129,309,978,170	7,840,491,612
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	54,618,830,480	-
2. Phải trả người bán	312		74,663,147,690	4,081,288,000
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	-	-
5. Phải trả người lao động	315		28,000,000	3,695,053,112
6. Chi phí phải trả	316	V.17	-	64,150,500
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	-	-
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	-
II. Nợ dài hạn	330		50,010,000,000	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	50,000,000,000	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	10,000,000	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		158,314,343,660	158,700,899,632
I. Vốn chủ sở hữu	410		158,314,343,660	158,700,899,632
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.22	156,880,000,000	156,880,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		-	-
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		1,434,343,660	1,820,899,632
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		337,634,321,830	166,541,391,244

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý			-	-
5. Ngoại tệ các loại			-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			-	-

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Trần Kiên Cường

Trần Kiên Cường

Hoà Bình, ngày 20 tháng 01 năm 2015



Lê Đức Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN LUYỆN KIM MÀU

Địa chỉ: Km15 Quốc lộ 21 Xã Thành Lập Huyện Lương Sơn Tỉnh Hoà Bình

Điện thoại : 0914616844

Fax :

Mẫu số B 03 - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ- BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý IV- Năm 2014

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Cuối kỳ này	Cuối kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		11,579,082,500	7,244,054,555
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2		(22,658,688,455)	(13,516,264,230)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(364,701,500)	(339,130,405)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		0	
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	5		(2,621,913,022)	(700,000,402)
6. Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	6		8,055,819,799	973,390,521
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(90,780,895,704)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(96,791,296,382)	(6,337,949,961)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(2,200,000,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(554,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		72,564,000,000	7,987,000,000
5. Tiền chi góp vốn vào đơn vị khác	25		(200,000,000,000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		100,800,000,000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		180,200,148	1,122,932,327
5. Tiền chi đầu tư vào công ty con			0	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(26,455,799,852)	6,355,932,327
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		224,628,830,480	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(100,677,482,254)	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		123,951,348,226	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ(50= 20+30+40)	50		704,251,992	17,982,366
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		69,307,105	51,324,739
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ(70 = 50+60+61)	70	VII.34	773,559,097	69,307,105

Người lập biểu



Trần Kiên Cường

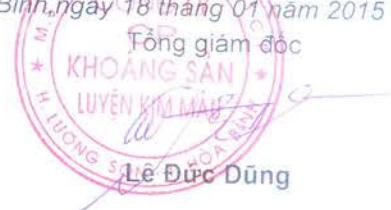
Kê Toán Trưởng



Trần Kiên Cường

Hoà Bình, ngày 18 tháng 01 năm 2015

Tổng giám đốc



Lê Đức Dũng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2014 đến ngày 31/12/2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Công ty mẹ

Công ty Cổ phần Khoáng sản Luyện kim Màu tiền thân là Công ty Cổ phần Nhựa Hamico được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0700382548, đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 08 năm 2009, thay đổi lần 4 ngày 26 tháng 06 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp.

Ngày 19 tháng 09 năm 2014 Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Hòa Bình ký Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 6 về việc thay đổi địa chỉ trụ sở chính của Công ty chuyển về: Km 15, Quốc lộ 21, xã Thành Lập, huyện Lương Sơn, Hòa Bình.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0700382548 ngày 19 tháng 09 năm 2014 của Công ty là: 156.880.000.000 đồng (Bằng chữ: Một trăm năm mươi sáu tỷ, tám trăm tám mươi triệu đồng chẵn).

2. Công ty con

Công ty TNHH Gạch Đại Hoàng ("Công ty con") tiền thân là Công ty TNHH MTV VLXD Hamico II được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0700516590 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp ngày 22 tháng 11 năm 2010, đăng ký thay đổi lần 03 ngày 28 tháng 02 năm 2014.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0700516590, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 28 tháng 02 năm 2014 của Công ty là: 90.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Chín mươi tỷ đồng chẵn).

Trụ sở chính của Công ty tại xóm 6- Đức Thông- xã Chân Lý- huyện Lý Nhân- tỉnh Hà Nam.

Tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ đối với Công ty con tại ngày 30/06/2014:

	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty TNHH Gạch Đại Hoàng	100%	100%

Tháng 7/2014, Công ty mẹ đã thực hiện thoái vốn toàn bộ phần vốn góp ở công ty con này.

3. Công ty liên kết

Công ty Cổ phần Phát triển Việt Đô Hamico ("Công ty liên kết"), tỷ lệ sở hữu 25%, tỷ lệ quyền biểu quyết là 25%. Đến ngày 30/06/2014, Công ty mẹ đã thanh lý toàn bộ khoản đầu tư vào công ty liên kết này.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch bình quân của các ngân hàng thương mại Công ty có mở tài khoản công bố vào ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a) Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hóa nguyên liệu, vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được ghi nhận vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất;
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường;
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng;
- Chi phí bán hàng;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

b) Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

c) Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d) Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán

1/5/C
KH = 7/5/11

ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong năm.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20-25 năm
- Máy móc thiết bị	10-15 năm
- Phương tiện vận tải	10-12 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác.

Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "các khoản tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn đến 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Các khoản đầu tư cổ phiếu và góp vốn dài hạn được kế toán theo nguyên tắc giá gốc. Tại thời điểm 30/06/2014, việc xem xét trích lập dự phòng với các khoản đầu tư này được dựa trên cơ sở tình hình tài chính của các doanh nghiệp nhận góp vốn.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ
- Chi phí giải phóng mặt bằng của nhà máy gạch tuynel (phân bổ trong thời gian 30 năm);

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả là những khoản phải trả cho các chi phí đã phát sinh nhưng chưa trả.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn;

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

12. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

a) Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

b) Lập dự phòng phải thu khó đòi

13. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó là 10 năm.

14. Công cụ tài chính

a) Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết.

b) Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của công ty gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50
51
52
53
54
55
56
57
58
59
60
61
62
63
64
65
66
67
68
69
70
71
72
73
74
75
76
77
78
79
80
81
82
83
84
85
86
87
88
89
90
91
92
93
94
95
96
97
98
99
100

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CĐKT

1 . TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	766.937.004	67.331.419
Tiền gửi ngân hàng	6.622.093	1.975.686
Cộng	773.559.097	69.307.105

2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Đầu tư ngắn hạn khác	-	2.564.000.000
- Cho vay ngắn hạn	-	2.564.000.000
<i>Bà Trương Thị Xuyên</i>	-	554.000.000
<i>Ông Lê Quang Hải</i>	-	2.010.000.000
Cộng	-	2.564.000.000

Đây là các khoản cho cán bộ công nhân viên vay có thời hạn 1 năm, lãi suất vay 11%/năm, toàn bộ giao dịch cho vay và trả nợ vay đều bằng tiền mặt.

3 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải thu khác	-	56.503.333
Cộng	-	56.503.333

4 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Nguyên liệu, vật liệu	429.038.458	429.038.458
Thành phẩm	855.066.859	885.066.859
Hàng hóa	2.629.079.780	1.100.708.320
Hàng gửi đi bán	-	-
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	4.535.683.243	2.414.813.637

5 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

6 . PHẢI THU NỘI BỘ

7 . PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ QL	<i>Đơn vị tính: VND</i> Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	30.397.015.153	6.363.231.990	5.379.482.735	-	42.139.729.878
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	30.397.015.153	6.363.231.990	5.379.482.735	-	42.139.729.878

Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	2.587.520.274	850.938.227	778.843.703	-	4.217.302.204
Số tăng trong năm	754.925.379	259.563.347	230.507.566	-	1.244.996.292
- <i>Khấu hao trong năm</i>	754.925.379	259.563.347	230.507.566	-	1.244.996.292
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	3.342.445.653	1.110.501.574	1.009.351.269	-	0
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	27.809.494.879	5.512.293.763	4.600.639.032	-	37.922.427.674
Tại ngày cuối năm	27.054.569.500	5.252.730.416	4.370.131.466	-	36.677.431.382

- 9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH
10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH
11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG
12 . TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ
13 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
a. Đầu tư vào công ty con				
- Công ty TNHH Khách Đại Hoàng tỷ lệ sở hữu 100%				89.322.517.746
b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	-	250.000	2.500.000.000
- Công ty Cổ phần Phát triển Việt Đô Hamico - tỷ lệ sở hữu 25%	-	-	250.000	2.500.000.000
c. Đầu tư dài hạn khác		220.000.000.000		
- Công ty CP Phát triển Việt Đô		-		28.300.000.000
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Phi Kim		-		14.500.000.000
- Công ty CP Khoáng sản và VLXD Gia Lai		20.000.000.000		13.800.000.000
- Công ty CP Tập đoàn Đại Châu		100.000.000.000		-
- Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư Xây Dựng Ba Đình		70.000.000.000		-
- Công ty Cổ phần Tài nguyên Sài Gòn - ty lệ sở hữu chiếm 5% (*)		30.000.000.000		-
Cộng		220.000.000.000		120.122.517.746

(*) Tại thời điểm ngày 31/12/2014, Công ty không tiến hành đánh giá và xác định giá trị cần phải trích lập dự phòng giảm giá của khoản đầu tư này.

- 14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	202.151.505	264.600.694
Cộng	202.151.505	264.600.694

- 15 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

Vay Cửa Ông Lê Đức Dũng	54.618.830.480	
	50.000.000.000	
Vay Cửa Ông Trần Kiên Cường	4.618.830.480	
Cộng :	54.618.830.480	

- 16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Thuế giá trị gia tăng	-	84.491.026
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.610.562.086
Thuế thu nhập cá nhân	-	-
Cộng	-	3.695.053.112

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí kiểm toán phải trả Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán, Kế toán & Tư vấn Thuế AAT
Cộng

Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
0	-
0	-

18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

19 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN NỘI BỘ

20 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

21 . TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI PHẢI TRẢ

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ		
- Vốn góp tăng trong kỳ	156.880.000,000	156.880.000,000
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ		
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	156.880.000,000	156.880.000,000

d) Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.688,000	15.688,000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành & góp vốn đầy đủ	15.688,000	15.688,000
- Cổ phiếu phổ thông	15.688,000	15.688,000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.688,000	15.688,000
- Cổ phiếu phổ thông	15.688,000	15.688,000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		10.000 đồng

e) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế	413.585.602	170.164.200
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông	413.585.602	170.164.200
Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong năm	15.688,000	15.688,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26	11

23 . NGUỒN KINH PHÍ

24 . TÀI SẢN THUÊ NGOÀI

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG KQHDKD

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng	72.156.986.620	6.906.347.878
Cộng	72.156.986.620	6.906.347.878

26 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

27 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hoá	72.156.986.620	6.906.347.878
Cộng	72.156.986.620	6.906.347.878

28 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn của sản phẩm, hàng hoá đã bán
Cộng

Kỳ này VND	Kỳ trước VND
71,612,769,194	3,460,217,466
71,612,769,194	3,460,217,466

29 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Lãi tiền gửi, tiền cho vay
Cộng

Kỳ này VND	Kỳ trước VND
16,876	574,349,183
16,876	574,349,183

30 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn
Cộng

Kỳ này VND	Kỳ trước
-	1,114,187,174
-	1,114,187,174

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế
Thuế suất thuế TNDN
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu
thuế năm hiện hành
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Kỳ này VND	Kỳ trước
413,585,602	170,164,200
25%	25%
-	-
-	-

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí nguyên liệu, vật liệu
Chi phí nhân công
Chi phí khấu hao tài sản cố định
Chi phí dịch vụ mua ngoài
Chi phí khác bằng tiền
Cộng

Kỳ này VND	Kỳ trước
-	1,030,084,687
-	140,580,000
-	1,260,118,115
-	24,954,545
-	179,601,781
0	2,635,339,128

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

Đơn vị tính: VND

	Giá trị số kế toán			
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
34.1. Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương	773,559,097	-	69,307,105	-
Phải thu khách hàng	75,863,473,837	-	3,127,221,055	-
Trả trước cho người bán	23,620,000	-	-	-
Phải thu khác	-	-	56,503,333	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	2,564,000,000	-
Đầu tư tài chính dài hạn	220,000,000,000	-	120,122,517,746	-
Cộng	296,660,652,934	-	125,939,549,239	-

Giá trị số kế toán

34.2. Nợ phải trả tài chính

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay và nợ ngắn hạn		
Phải trả người bán	54,618,830,480	-
Người mua trả tiền trước	74,663,147,690	4,081,288,000
Chi phí phải trả	-	-
Phải trả khác	-	-
Vay và nợ dài hạn	-	-
Cộng	10,000,000	-
	129,291,978,170	4,081,288,000

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 01/2014/NQ-HĐQT ngày 27/06/2014, Công ty đã hoàn thành việc chuyển nhượng phần vốn có giá trị 70.000.000.000 đồng (Bảy mươi tỷ đồng) tương đương với 78,37% vốn góp tại Công ty TNHH Gạch Đại Hoàng cho các tổ chức, cá nhân khác vào ngày 03/07/2014.

3 . Thông tin về các bên liên quan

- Công ty Cổ phần Tập đoàn Khoáng sản Hamico là cổ đông của công ty góp 25% vốn điều lệ.
- Công ty TNHH Gạch Đại Hoàng là công ty con.
- Công ty Cổ phần Tài nguyên Sài Gòn do Ông Nguyễn An Thạnh giữ chức vụ Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Đầu tư tài chính dài hạn	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Công ty Cổ phần Tài nguyên Sài Gòn	30,000,000,000	-
- Công ty CP Khoáng sản và VLXD Gia Lai	20,000,000,000	-
- Công ty CP Tập đoàn Đại Châu	100,000,000,000	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư Xây Dựng Ba Đình	70,000,000,000	-
Cộng	220,000,000,000	-

Mua hàng

Công ty Cổ phần Tập đoàn Khoáng sản Hamico	30,000,000	793,930,000
Công ty TNHH Gạch Đại Hoàng	-	56,270,000
Cộng	30,000,000	850,200,000

Số dư với các bên liên quan

Phải trả người bán	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Khoáng sản Hamico	-	-
Cộng	-	30,000,000
	-	30,000,000

Số dư với các bên liên quan (tiếp)

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Đầu tư tài chính dài hạn	220,000,000,000	
- Công ty CP Khoáng sản và VLXD Gia Lai	20,000,000,000	
- Công ty CP Tập đoàn Đại Châu	100,000,000,000	
- Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư Xây Dựng Ba Đình	70,000,000,000	
Công ty Cổ phần Tài nguyên Sài Gòn	30,000,000,000	-
Cộng	220,000,000,000	-
Tiền lương Ban Giám đốc		
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền lương Ban Giám đốc	27,000,000	27,000,000
Cộng	27,000,000	27,000,000

2. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013 đã được soát xét và Báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty Cổ phần Khoáng Sản Luyện Kim Mầu đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Kreston ACA Việt Nam.

Người lập biểu



Trần Kiên Cường

Kế toán trưởng



Trần Kiên Cường

Hoà Bình, ngày 20 tháng 01 năm 2015

